TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **349**/2026/HNGĐ - ST
Ngày: 04/6/2026
Về việc Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hồng Nghị

2. Bà Đào Thị Mai Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà La Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 04/6/2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 173/2026/TLST - HNGĐ, ngày 01 tháng 4 năm 2026, về việc: "*Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 116/2026/QĐXXST - HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2026, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông Phạm Minh T, sinh ngày 18/02/1968; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, tỉnh Tuyên Quang.

2. *Bị đơn:* Bà Vũ Thị T1, sinh ngày 27/11/1966; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, tỉnh Tuyên Quang.

(Ông T, bà T1 đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phạm Minh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Vũ Thị T1 có tự do tìm hiểu và quen biết nhau, sau đó có tổ chức lễ cưới và về chung sống với nhau từ năm 1985 nhưng không có đăng ký kết hôn. Khi về chung sống hai vợ chồng chung sống hòa thuận tại thôn Đ, xã T, tỉnh Tuyên Quang (trước đây là thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh

Tuyên Quang), vợ chồng không xảy ra mâu thuẫn gì. Từ khoảng năm 2023 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng sống không tin tưởng nhau, không có tiếng nói chung, không có sự chia sẻ với nhau, sau đó sống ly thân từ đó đến nay. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án xét xử không công nhận ông và bà Vũ Thị T1 là vợ chồng hoặc ly hôn theo quy định của pháp luật.

Về con chung: quá trình chung sống, ông và bà T1 có 03 con chung là cháu Phạm Thị Hương T2, sinh ngày 07/12/1986, cháu Phạm Văn C, sinh ngày 19/7/1988 và cháu Phạm Văn C1, sinh ngày 07/10/1990. Hiện nay cả ba con đều đã trưởng thành, lập gia đình ở riêng, có khả năng lao động nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: ông và bà T1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: không có.

Ông đề nghị Toà án giải quyết xét xử vắng mặt ông.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Vũ Thị T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về quan hệ hôn nhân như ông T trình bày là đúng. Bà và ông Phạm Minh T có tự do tìm hiểu và quen biết nhau nhưng không đăng ký kết hôn mà về chung sống với nhau từ năm 1985. Khi về chung sống hai vợ chồng chung sống hòa thuận tại thôn Đ, xã T, tỉnh Tuyên Quang, không xảy ra vấn đề gì. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng từ khoảng năm 2023 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng sống không tin tưởng nhau, không có tiếng nói chung, không có sự chia sẻ với nhau. Nay ông Phạm Minh T làm đơn đến Tòa án đề nghị không công nhận vợ chồng bà nhất trí.

Về con chung: các con chung như ông T trình bày, bà nhất trí với ý kiến ông T và không có đề nghị gì.

Về tài sản chung, công nợ chung: nhất trí đúng như ý kiến ông T đã trình bày, bà không có bổ sung hay yêu cầu gì.

Bà đề nghị Toà án giải quyết xét xử vắng mặt bà.

Tại phiên toà đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang phát biểu quan điểm: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, thẩm phán và Hội đồng xét xử (HĐXX) đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng

dân sự; quyền và nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo. Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Minh T, xử cho ông Phạm Minh T được ly hôn với bà Vũ Thị T1.

Về con chung: Ông Phạm Minh T và bà Vũ Thị T1 có 03 con chung nhưng đều đã trưởng thành, ông T và bà T1 đều không có yêu cầu giải quyết nên không đề nghị HĐXX xem xét.

Về tài sản chung, vay nợ chung: Ông T và bà T1 đều xác định hai vợ chồng tự thỏa thuận về tài sản chung và không có vay nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên không đề nghị HĐXX xem xét.

Về án phí sơ thẩm: Ông T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Về quyền kháng cáo: Ông T và bà T1 có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Phạm Minh T và bà Vũ Thị T1 chung sống với nhau từ năm 1985 tại thôn Đ, xã T, tỉnh Tuyên Quang (Trước đây là thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang), nhưng không đăng ký kết hôn. Mặc dù không đăng ký kết hôn nhưng việc ông T và bà T1 đã chung sống với nhau từ trước ngày 03/01/1987. Nay ông T đề nghị Tòa án giải quyết việc không công nhận vợ chồng hoặc ly hôn. HĐXX xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong trường hợp này là *"Tranh chấp Ly hôn"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn bà Vũ Thị T1 có hộ khẩu thường trú tại thôn Đ, xã T, tỉnh Tuyên Quang. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[3] Ông Phạm Minh T và bà Vũ Thị T1 đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, HĐXX căn cứ điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Minh T, HĐXX nhận định:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ bản tự khai, đơn trình bày của đương sự xác định: Ông Phạm Minh T và bà Vũ Thị T1 chung sống với nhau từ năm

1985, không có đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung ban đầu hạnh phúc, từ năm 2023 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, sau đó vợ chồng sống ly thân từ năm 2023 đến nay. HĐXX xét thấy, ông T và bà T1 sinh sống với nhau từ năm 1985. Mặc dù không có đăng ký kết hôn nhưng ông T và bà T1 chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương và được gia đình hai bên thừa nhận. Thực tế ông T và bà T1 đều thừa nhận vợ chồng có trực tiếp chung sống cùng nhau, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau xây dựng gia đình, đã sinh được 03 người con chung. Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Toà án nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp thì quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà T1 là hôn nhân thực tế, hợp pháp. Nay ông T có yêu cầu ly hôn, Toà án cần thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung.

Quá trình giải quyết vụ án ông T đề nghị Toà án giải quyết không công nhận vợ chồng, bà T1 nhất trí, tuy nhiên hai bên đều đề nghị giải quyết xét xử vắng mặt nên không thể lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành cho các đương sự. Các bên đều thừa nhận tình trạng mâu thuẫn vợ chồng, không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống cùng nhau là các tình tiết sự kiện không phải chứng minh. Vì vậy, HĐXX cần chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Minh T. Căn cứ các Điều 51, 56 Luật hôn nhân gia đình xử cho ông Phạm Minh T được ly hôn với bà Vũ Thị T1.

[4.2] Về con chung, HĐXX nhận định: Ông Phạm Minh T và bà Vũ Thị T1 có 03 con chung là Phạm Thị Hương T2, sinh ngày 07/12/1986, Phạm Văn C, sinh ngày 19/7/1988 và Phạm Văn C1, sinh ngày 07/10/1990. Nay các con chung đã trưởng thành và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Ông T và bà T1 đều không đề nghị Tòa án xem xét nên HĐXX không xem xét.

[4.3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông T và bà T1 tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Về nợ chung: Ông T và bà T1 đều xác định không có.

[5] Về án phí: Ông T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

[6] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 264, 266, 267, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Toà án nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp *hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội "về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình";*

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Minh T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Phạm Minh T được ly hôn với bà Vũ Thị T1 *(thuộc trường hợp hôn nhân thực tế, chung sống trước ngày 03/01/1987).*

2. Về án phí: Ông Phạm Minh T phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000572 ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh T; Ông Phạm Minh T đã nộp đủ tiền án phí. Bà Vũ Thị T1 không phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Phạm Minh T và bà Vũ Thị T1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND khu vực 1 - Tuyên Quang;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã T, tỉnh Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Lưu VT- HS.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà
(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Văn Toàn